TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2025/DS-ST
Ngày: 24 – 9 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đào Đắc Cẩm Tú.

2. Ông Ngô Quốc Tiệp.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trương Thị Mỹ Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Bà Phan Ngọc Điểm – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2025, về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 209/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 155/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng C**.

Địa chỉ: Phố Đ, phường L, Thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ: Phố Đ, phường L, quận M, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Huỳnh Thanh N**, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C Mỹ Xuyên; địa chỉ: Ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp P, xã T1, huyện X, tỉnh Sóc Trăng, (đại diện uỷ quyền, theo Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 về việc uỷ quyền tham gia tố tụng và thi hành án của Tổng Giám đốc Ngân hàng C); (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Minh T**.

Địa chỉ: Ấp S, xã G, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp S, xã P, huyện X, tỉnh Sóc Trăng); (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Liêu T1**.

Địa chỉ: Ấp S, xã G, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp S, xã P, huyện X,

tỉnh Sóc Trăng); (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 07/02/2025 của nguyên đơn là Ngân hàng C và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm, ông Huỳnh Thanh N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đều trình bày:

Ngân hàng C cho bà Trần Thị Minh T vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 16/11/2006, Ngân hàng C (sau đây viết tắt là: Ngân hàng) cho bà T vay chương trình Hộ nghèo; số tiền 7.000.000 đồng theo Hợp đồng vay vốn số: 6000006200098260; lãi suất 0,55%/tháng, thời hạn vay 48 tháng; phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và phải trả gốc 06 tháng/lần, lãi trả hàng tháng.

Đến ngày 07/02/2025, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định. Bà T còn nợ 14.757.248 đồng, trong đó gồm tiền gốc là 7.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 07/02/2025 là 7.757.248 đồng.

Bà T đã được đôn đốc, nhắc nhở thanh toán nợ, nhưng bà vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ tổng số tiền là 14.757.248 đồng như đã nêu trên, đồng thời phải trả lãi phát sinh kể từ ngày 07/02/2025 cho đến khi bà T trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng đã ký.

Tại phiên toà, ông N là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Buộc bà T phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/9/2025) là 15.257.028 đồng (Mười lăm triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn không trăm hai mươi tám đồng), trong đó:

- Tiền gốc là 7.000.000 đồng.

- Tiền lãi tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm 24/9/2025 là 12.407.663 đồng trừ số tiền lãi mà bà T đã trả là 546.000 đồng và giảm 3.604.635 đồng tiền lãi do Ngân hàng khoanh nợ, nên còn nợ tiền lãi là 8.257.028 đồng.

Đồng thời bà T phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả dứt nợ gốc và lãi suất quy định tại Hợp đồng mà hai bên ký kết.

2. Đối với bị đơn bà Trần Thị Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Liêu T1:

Bà T và ông T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia tố tụng, lấy lời khai nhưng bà T, ông T1 đều vắng mặt không lý do, cũng không nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ và văn bản ghi ý kiến của bà T, ông T1 đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Toà án cũng không lấy lời khai của bà T, ông T1 được.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên:

Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), nguyên đơn đã chấp hành đúng, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng đầy đủ là chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung thì cho rằng ông Huỳnh Thanh N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn bà T có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 24/9/2025 tổng cộng là 15.257.028 đồng (Mười lăm triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn không trăm hai mươi tám đồng) là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà T trả lại tiền vay; do bị đơn có nơi cư trú ấp S, xã G, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp S, xã P, huyện X, tỉnh Sóc Trăng); nên đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng và Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng nay là Toà án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Bà T là bị đơn và ông Liêu T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần, nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt này của các đương sự không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C về nợ vay:

Theo Sổ vay vốn của bà Trần Thị Minh T và Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ số: 6000006200098260 ngày 16/11/2006 thì Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng đã giải ngân cho bà T số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng). Theo đó, thì bà T vay theo chương trình hộ nghèo; lãi suất 0.650%/tháng, lãi suất nợ quá hạn: 0.845%/tháng; phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và phải trả gốc 12 tháng/lần với số tiền gốc 1.500.000 đồng, lãi trả hàng tháng, ngày bắt đầu trả nợ gốc: 10/11/2007.

Đến ngày 07/02/2025, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định nên Ngân hàng đã khoanh nợ và chuyển sang nợ quá hạn vào ngày 01/9/2024. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà T trả được tiền lãi là 546.000 đồng. Đến ngày xét xử sơ thẩm 24/9/2025 bà T còn nợ 15.257.028 đồng (Mười lăm triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn không trăm hai mươi tám đồng), gồm: Tiền gốc là 7.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm 24/9/2025 là 12.407.663 đồng trừ số tiền lãi mà bà T đã trả là 546.000 đồng và giảm 3.604.635 đồng tiền lãi do Ngân hàng khoanh nợ, nên còn nợ tiền lãi là 8.257.028 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ cho vay thể hiện bà T đã nhận tiền vay của Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và trong quá trình giải quyết vụ án, bà T không có ý kiến gì đối với nội dung khởi kiện của nguyên đơn; đến nay khoản nợ vay này đã chuyển sang nợ quá hạn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T trả tiền vay là phù hợp với quy định tại khoản 1 và 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Việc bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi là vi phạm hợp đồng cho vay mà các bên đã ký kết, bà T có lỗi nên phải chịu mọi hậu quả theo hợp đồng và theo quy định của pháp luật; mức lãi suất các bên thỏa thuận tại thời điểm xác lập là phù hợp quy định pháp luật; số tiền lãi theo yêu cầu của Ngân hàng là đã áp dụng tính tiền lãi đúng theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bà T trả tiền vốn và tiền lãi nêu trên là có căn cứ chấp nhận, theo quy định tại Điều 463, 466, 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Ngân hàng không yêu cầu ông T1 liên đới trả nợ, ông T1 không ký tên vào Hợp đồng vay tiền; Ngân hàng cũng không có chứng cứ chứng minh được ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay, nên ông T1 không phải thanh toán nợ vay.

[4] Từ những phân tích trên thấy rằng các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *"Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận"*.

[5.1] Bà T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, nên bà phải chịu án phí như sau: 15.257.028 đồng x 5% = 762.851 đồng.

[5.2] Ngân hàng C thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các Điều 357, 463, 466, 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 và 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm c khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C.

Buộc bị đơn bà Trần Thị Minh T trả cho nguyên đơn Ngân hàng C số tiền nợ vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24 tháng 9 năm 2025) tổng cộng là 15.257.028 đồng (Mười lăm triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn không trăm hai mươi tám đồng), trong đó:

- Tiền gốc là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

- Tiền lãi là 8.257.028 đồng (Tám triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn không trăm hai mươi tám đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức là ngày 25 tháng 9 năm 2025), bà Trần Thị Minh T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán và khoản lãi khác theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Sổ vay vốn và Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ số 6000006200098260 ngày 16 tháng 11 năm 2006 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Sổ vay vốn và Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ – dư nợ nêu trên mà các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng C, thì lãi suất mà bà Trần Thị Minh T còn phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng C.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Trần Thị Minh T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 762.851 đồng (Bảy trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm năm mươi mốt đồng).

3.2. Ngân hàng C thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với bị đơn đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo

tính kể từ ngày Toà án tống đạt bản án theo quy định của pháp luật để yêu cầu giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ (Phòng Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra và Thi hành án);
- Lưu hồ sơ vụ án**.**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh